

Số: 08 /2023/CBTT-IPA

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: IPA
- Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 3936 5868
- E-mail: congbothongtinipa@ipa.com.vn
- Website: <http://ipa.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 04 năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- + BCTC riêng quý 04 năm 2022
- + BCTC hợp nhất quý 04 năm 2022

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <http://ipa.com.vn/>
3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2022
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2022

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
I.P.A

Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO



TY
IẢN
ĐẦU TƯ
.A

G - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý IV năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

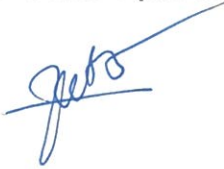
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.577.011.264.100	2.512.796.561.464
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.153.652.251	44.723.597.792
111	1. Tiền		1.153.652.251	44.723.597.792
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	915.867.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		915.867.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		634.356.857.600	2.467.527.551.608
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.704.000	18.889.911.762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.974.268.476	18.942.912.796
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	577.000.000.000	2.380.591.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.370.885.124	49.103.227.050
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		633.754.249	545.412.064
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		96.108.192	93.350.243
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		537.646.057	452.061.821
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.349.720.418.339	2.995.742.695.528
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.267.387.000	12.467.387.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.267.387.000	12.467.387.000
220	II. Tài sản cố định		2.826.134.019	3.649.085.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.826.134.019	3.649.085.302
222	- Nguyên giá		7.090.139.915	7.057.070.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.264.005.896)	(3.407.985.522)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		1.502.155.950	1.502.155.950
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.502.155.950)	(1.502.155.950)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	16.352.865.106	12.218.090.420
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.352.865.106	12.218.090.420
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.317.242.549.263	2.967.374.203.226
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.232.800.498.000	678.177.034.217
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.548.118.255.245	1.571.666.825.245
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		952.123.954.376	732.123.954.376
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(415.800.158.358)	(14.593.610.612)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.482.951	33.929.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		31.482.951	33.929.580
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.926.731.682.439	5.508.539.256.992



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.743.952.224.677	3.340.058.935.248
310	I. Nợ ngắn hạn		435.331.310.430	1.030.724.544.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		86.470.100	72.470.100
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	667.930.083	53.178.633.705
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	119.946.627.854	68.552.518.251
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	11.521.452.752	7.802.818.270
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	301.141.988.856	899.669.863.014
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.966.840.785	1.448.241.226
330	II. Nợ dài hạn		3.308.620.914.247	2.309.334.390.682
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	800.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	3.307.820.914.247	2.309.334.390.682
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.182.779.457.762	2.168.480.321.744
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	2.182.779.457.762	2.168.480.321.744
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.138.357.750.000	1.781.964.960.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.138.357.750.000	1.781.964.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	93.994.294.886
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.834.309.543	291.933.668.639
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.086.932.299	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.747.377.244	291.933.668.639
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.926.731.682.439	5.508.539.256.992


Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng




Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Ký theo Quyết định số 105/2022/QĐ-CT
HĐQT ngày 25/05/2022 của Chủ tịch
HĐQT về việc phân quyền, ủy quyền
cho Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.130.246.639	17.428.314.411	15.454.502.099	28.607.496.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.130.246.639	17.428.314.411	15.454.502.099	28.607.496.568
11	4. Giá vốn hàng bán	18	636.914.769	479.391.347	9.447.993.040	9.170.395.801
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.331.870	16.948.923.064	6.006.509.059	19.437.100.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	41.465.543.543	101.561.277.889	425.100.010.016	1.397.314.273.196
22	7. Chi phí tài chính	20	291.383.346.043	39.674.905.670	748.237.950.894	155.780.143.956
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		82.166.101.438	44.706.027.399	345.959.078.338	131.431.079.086
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.285.783.511	5.351.644.412	10.053.526.058	10.817.529.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(252.710.254.141)	73.483.650.871	(327.184.957.877)	1.250.153.700.881
31	11. Thu nhập khác	22	343.225.887.665	-	343.958.602.926	-
32	12. Chi phí khác		267.610.813	494.978.107	1.026.267.805	505.861.462
40	13. Lợi nhuận khác		342.958.276.852	(494.978.107)	342.932.335.121	(505.861.462)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.248.022.711	72.988.672.764	15.747.377.244	1.249.647.839.419
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	21.024.596.847	-	221.949.457.276
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.248.022.711	51.964.075.917	15.747.377.244	1.027.698.382.143



Nguyễn Ngọc Mai
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
 Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.747.377.244	1.249.647.839.419
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		856.020.374	697.206.945
03	- Các khoản dự phòng		401.206.547.746	(154.856.113.538)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(767.407.823.799)	(1.347.548.617.824)
06	- Chi phí lãi vay		345.959.078.338	131.431.079.086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.638.800.097)	(120.628.605.912)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		25.630.077.455	128.446.054.391
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(839.322.511)	10.001.463.754
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(311.320)	(17.436.497)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(915.867.000.000)	1.278.647
14	- Tiền lãi vay đã trả		(289.199.489.283)	(99.663.623.620)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.949.457.276)	(170.523.982.560)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(929.641.667)	(183.709.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.236.793.944.699)	(252.568.560.797)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.167.843.777)	(10.697.463.609)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ		(1.195.000.000.000)	(3.345.091.500.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.998.591.500.000	1.269.046.561.644
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.421.767.080.000)	(1.745.877.133.001)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.000.000.000	1.410.574.143.835
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		428.163.542.333	212.036.394.985
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		818.820.118.556	(2.210.008.996.146)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	129.855.391.686
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000.000	4.082.302.071.051
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(600.570.994.428)	(1.632.106.915.170)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.124.970)	(75.127.171.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		399.403.880.602	2.504.923.375.967
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.569.945.541)	42.345.819.024
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.723.597.792	2.377.778.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	26.153.652.251	44.723.597.792

Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng

Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600.000.000.000 VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370.876.000.000 VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370.867.000.000 VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022532 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008) với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600.000.000.000 VND.

Ngày 15/11/2016, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó mã số doanh nghiệp của Công ty là 0100779693.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Ngày 31/05/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, theo đó Công ty nhận sáp nhập với Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và giữ nguyên vốn điều lệ.

Ngày 13/12/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 890.982.480.000 VND lên 1.781.964.960.000 VND.

Ngày 18/07/2022, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.781.964.960.000 VND lên 2.138.357.750.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.138.357.750.000 VND, tương đương 213.835.775 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 26 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 29 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho quý IV năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-09	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	04-10	năm
- Phần mềm quản lý	03-08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho quý IV năm 2022.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.153.652.251	44.723.597.792
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	<u>26.153.652.251</u>	<u>44.723.597.792</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán trên tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect với lãi suất 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Bim Kiên Giang (*)	16.930.849.996	-	16.930.849.996	-
- Các đối tượng khác	2.043.418.480	-	2.012.062.800	-
	<u>18.974.268.476</u>	<u>-</u>	<u>18.942.912.796</u>	<u>-</u>

(*) Là các khoản thanh toán theo tiến độ cho Công ty TNHH Bim Kiên Giang căn cứ theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của Công ty là khoản cho vay Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink theo các hợp đồng cho vay với thời hạn 03 tháng. Khoản cho vay dùng để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay. Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải thu của Bên Vay) và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của các Hợp đồng này.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi	16.579.781.202	-	20.615.712.519	-
- Tạm ứng	1.683.620.041	-	1.492.382.157	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	972.399.000	-	-	-
- Phải thu về hợp tác đầu tư	-	-	13.690.919.574	-
- Phải thu về kinh phí giải phóng mặt bằng của Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (*)	19.105.084.881	-	13.304.212.800	-
- Phải thu khác	30.000.000	-	-	-
	38.370.885.124	-	49.103.227.050	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (**)	12.422.387.000	-	12.422.387.000	-
- Đặt cọc tiền thuê nhà	845.000.000	-	45.000.000	-
	13.267.387.000	-	12.467.387.000	-

(*) Khoản trả trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đợt 1 dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo Quyết định số 2789/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt ngày 01/11/2021.

(**) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh số 8.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (*)	16.048.865.106	11.914.090.420
<i>Chi phí tư vấn, thiết kế</i>	4.090.702.413	3.410.024.458
<i>Chi phí quản lý dự án</i>	4.987.282.513	4.987.282.513
<i>Chi phí khác</i>	6.970.880.180	3.516.783.449
- Dự án khác	304.000.000	304.000.000
	<u>16.352.865.106</u>	<u>12.218.090.420</u>

(*) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621 tỷ VND, mục đích của dự án là xây dựng khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, tiến độ thực hiện dự án là 5 năm, từ năm 2019 đến năm 2024. Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

Tổng giá trị ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ là 12.422.387.000 VND (Thuyết minh 07).

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi trái phiếu	119.946.627.854	66.892.518.251
- Phí phát hành trái phiếu	-	1.660.000.000
	<u>119.946.627.854</u>	<u>68.552.518.251</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	11.120.000.000	7.414.520.548
- Kinh phí công đoàn	175.943.022	137.703.022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	223.999.230	249.124.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.510.500	1.470.500
	11.521.452.752	7.802.818.270
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	-
	800.000.000	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	1.185.732.000.000	55,45	988.110.000.000	55,45
- Bà Lương Thu Hằng	112.245.600.000	5,25	93.538.000.000	5,25
- Các cổ đông khác	840.380.150.000	39,30	700.316.960.000	39,30
	2.138.357.750.000	100,00	1.781.964.960.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.781.964.960.000	890.982.480.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	356.392.790.000	890.982.480.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.138.357.750.000	1.781.964.960.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	249.124.200	75.376.295.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	25.124.970	75.127.171.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.124.970	75.127.171.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	223.999.230	249.124.200

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	213.835.775	178.196.496
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	213.835.775	178.196.496
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	178.196.496
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	213.835.775	178.196.496
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	178.196.496
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	587.398.219	587.398.219
	587.398.219	587.398.219

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và tài sản cho thuê ngoài

Công ty có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
	VND		
Phải thu cho vay ngắn hạn			
- Công ty CP Khoáng sản và gang thép Kim Sơn	150.000.000	31/12/2021	Không còn khả năng thu hồi
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc	308.995.513	31/12/2021	Không còn khả năng thu hồi
	458.995.513		

17 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	1.130.246.639	1.186.314.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo lãnh	-	16.242.000.000
	1.130.246.639	17.428.314.411

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2022</u> VND	<u>Quý IV năm 2021</u> VND
Giá vốn cho thuê văn phòng và tài sản	636.914.769	479.391.347
	<u>636.914.769</u>	<u>479.391.347</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2022</u> VND	<u>Quý IV năm 2021</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.152.443.623	33.845.163.442
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	-	55.390.951.233
Lãi trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	1.313.099.920	-
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	12.325.163.214
	<u>41.465.543.543</u>	<u>101.561.277.889</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2022</u> VND	<u>Quý IV năm 2021</u> VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	82.166.101.438	44.706.027.398
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.579.411.337)	(5.484.697.738)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	213.518.976.875	
Chi phí hoạt động tài chính khác	277.679.067	453.576.010
	<u>291.383.346.043</u>	<u>39.674.905.670</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2022</u> VND	<u>Quý IV năm 2021</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.369.482	67.171.901
Chi phí nhân công	1.731.286.558	1.007.833.301
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	11.755.599	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.976.257	154.220.499
Thuế, phí, và lệ phí	153.025.252	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.450.737	3.056.590.331
Chi phí khác bằng tiền	675.919.626	1.065.828.380
	<u>3.285.783.511</u>	<u>5.351.644.412</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của giao dịch góp vốn vào công ty con bằng tài sản	342.307.813.783	-
Thu nhập khác	1.650.789.143	-
	343.958.602.926	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	90.248.022.711	72.988.672.764
Các khoản điều chỉnh tăng	94.625.583	768.522.962
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	94.625.583	768.522.962
Các khoản điều chỉnh giảm	(90.342.648.294)	-
- <i>Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh</i>	(90.342.648.294)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	73.757.195.726
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	14.751.439.145
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	6.596.728.772
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	185.924.860.429
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(155.323.571.070)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	51.949.457.276

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.153.652.251	-	44.723.597.792	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.649.976.124	-	80.460.525.812	-
Các khoản cho vay	577.000.000.000	-	2.380.591.500.000	-
Đầu tư dài hạn	928.400.000.000	(407.220.000.000)	708.400.000.000	-
	1.583.203.628.375	(407.220.000.000)	3.214.175.623.604	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.608.962.903.103	3.209.004.253.696
Phải trả người bán, phải trả khác			12.407.922.852	7.875.288.370
Chi phí phải trả			119.946.627.854	68.552.518.251
			3.741.317.453.809	3.285.432.060.317

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2022	
Đầu tư dài hạn	521.180.000.000
	<u><u>521.180.000.000</u></u>
Tại ngày 01/01/2022	
Đầu tư dài hạn	708.400.000.000
	<u><u>708.400.000.000</u></u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.153.652.251	-	26.153.652.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.382.589.124	13.267.387.000	51.649.976.124
Các khoản cho vay	577.000.000.000	-	577.000.000.000
	641.536.241.375	13.267.387.000	654.803.628.375
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.723.597.792	-	44.723.597.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.993.138.812	12.467.387.000	80.460.525.812
Các khoản cho vay	2.380.591.500.000	-	2.380.591.500.000
	2.493.308.236.604	12.467.387.000	2.505.775.623.604

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	301.141.988.856	3.304.299.781.904	3.521.132.343	3.608.962.903.103
Phải trả người bán, phải trả khác	11.607.922.852	800.000.000	-	12.407.922.852
Chi phí phải trả	119.946.627.854	-	-	119.946.627.854
	432.696.539.562	3.305.099.781.904	3.521.132.343	3.741.317.453.809
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	899.669.863.014	2.304.671.269.483	4.663.121.199	3.209.004.253.696
Phải trả người bán, phải trả khác	7.875.288.370	-	-	7.875.288.370
Chi phí phải trả	68.552.518.251	-	-	68.552.518.251
	976.097.669.635	2.304.671.269.483	4.663.121.199	3.285.432.060.317

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

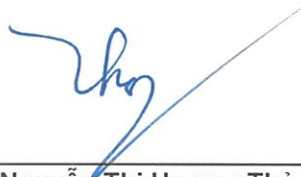
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021 đã được Công ty lập và trình bày và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.



Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị trái phiếu	915.867.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	TNGCB2224003	511.675.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	TNGCB2124001	404.192.000.000	-	-
	915.867.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.232.800.498.000	-	678.177.034.217	(9.984.476.887)
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (a) (1)	737.670.298.000	-	154.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (a) (1)	-	-	94.046.834.217	(9.984.476.887)
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long (a)	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (a)	428.680.200.000	-	428.680.200.000	-
Công ty Cổ phần IVNF Financial (a) (2)	65.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.548.118.255.245	4.247.839.557.000	1.571.666.825.245	9.214.890.056.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (b) (3)	2.460.120.646.542	4.247.839.557.000	1.336.353.566.542	9.214.890.056.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (b)	44.701.278.000	(8.580.158.358)	44.701.278.000	(4.609.133.725)
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (a)	35.700.000.000	-	35.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh (b)	7.596.330.703	-	7.596.330.703	-
Công ty CP Ong Trung Ương (a) (1)	-	-	147.315.650.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	952.123.954.376	521.180.000.000	732.123.954.376	902.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO (a)	4.628.950.000	-	4.628.950.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (a)	18.895.004.376	-	18.895.004.376	-
Công ty Cổ phần BDS Anvie Hội An (a)	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ (b) (4)	928.400.000.000	521.180.000.000	708.400.000.000	902.000.000.000
	4.733.042.707.621	4.769.019.557.000	2.981.967.813.838	10.116.890.056.000
				(14.593.610.612)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (b) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022. Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An, Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh không xác định được giá đóng cửa vì không có giá giao dịch của các cổ phiếu này tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022 cũng như các thời điểm gần các ngày này.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Theo Nghị quyết HĐQT số 246/2022/NQ-HĐQT ngày 30/12/2022, Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie bằng toàn bộ vốn góp sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương. Giá trị cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương được định giá lại khi góp vốn vào Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie lần lượt là 204.509.040.000 VND và 379.161.258.000 VND. Sau khi góp vốn, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Bất động sản Anvie là 92,71%.
- (2) Trong kỳ, Công ty đăng ký góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ IVND với tỷ lệ đăng ký góp là 65% vốn điều lệ. Ngày 30/03/2022, Công ty chuyển tiền góp vốn lần đầu với số tiền 13 tỷ VND, theo đó Công ty Cổ phần Công nghệ IVND chính thức trở thành công ty con của Công ty từ ngày này. Sau đó, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty con với số tiền 52 tỷ VND. Theo nghị quyết HĐQT số 191/2022/NQ - HĐQT ngày 16/08/2022, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần IVNF Financial với tỷ lệ đăng ký góp là 65% vốn điều lệ. Tài sản góp vốn bao gồm: 6.500.000 cổ phần mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Công Nghệ IVND tương ứng giá trị 65.000.000.000 VND và tiền mặt với số tiền 650.000.000 VND. Ngày 15/11/2022, Công ty đã bán giao góp vốn bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ IVND, theo đó Công ty Cổ phần IVNF Financial chính thức trở thành công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Công nghệ IVND trở thành công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày này. Tại ngày 31/12/2022, tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty tại Công ty con là 65% và 82,08%.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 65% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH IVND (sau đổi tên thành Công ty Cổ phần Stockbook) từ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A với giá trị nhận chuyển nhượng là 13 tỷ VND vào ngày 25/02/2022, theo đó Công ty TNHH IVND đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày này. Ngày 08/04/2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp này cho Công ty CP Công nghệ IVND với giá trị chuyển nhượng là 13 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2022, Công ty không còn sở hữu vốn góp tại Công ty TNHH IVND.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

- (3) Trong kỳ, Công ty thực hiện quyền mua phát hành thêm với tỷ lệ 1:1 của cổ đông hiện hữu bằng việc chuyển tiền mua 112.376.708 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng số tiền là 1.123.767.080.000 VND (tương ứng với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu) và nhận 89.901.366 cổ phiếu thường (tỷ lệ thường 100:80). Tại ngày 31/12/2022, tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty liên kết là 25,64%.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác

- (4) Trong kỳ, Công ty thực hiện quyền mua phát hành thêm với tỷ lệ 1:1 của cổ đông hiện hữu bằng việc đăng ký mua 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ, tổng số tiền là 220.000.000.000 VND (tương ứng với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu) và nhận 6.600.000 cổ phiếu thường (tỷ lệ thường 100:30). Tại ngày 31/12/2022, tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ là 10,91%.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	92,71%	92,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê.
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Số 21 đường B19 Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ	96,67%	96,67%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Số 21 đường B19 Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ	99,75%	99,75%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần IVNF Financial	Tầng 1, Tòa nhà Comatoc Tower, số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	82,08%	82,08%	Hoạt động tư vấn quản lý

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,43%	20,43%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	25,84%	25,84%	Kinh doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí; vận tải hành khách.
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Tầng 7, số 315 Trường Chinh, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	29,79%	29,79%	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin; Tư vấn xây dựng, quản trị và bảo trì hệ thống phần mềm chứng khoán, tài chính, ngân hàng.
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (*)	Khu Công Nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Kinh doanh kim loại, quặng kim loại

(*) Theo Quyết định số 221/QĐ-HDQT ngày 31/12/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty đã xử lý ghi giảm khoản đầu tư này (bù đắp bằng nguồn dự phòng) do đánh giá khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	6,17%	6,17%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thôn Giảng Trù, xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	6,44%	6,44%	Đầu tư dự án thủy điện
Công ty Cổ phần BĐS Anvie Hội An	Số 295 Cửa Đại, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	0,50%	0,50%	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ	Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	10,91%	10,91%	Kinh doanh BĐS; đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quân lý		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	1.930.000.000	4.116.746.545	1.010.324.279		7.057.070.824		
Số tăng trong kỳ	-	-	33.069.091		33.069.091		33.069.091
- Mua trong kỳ	-	-	33.069.091		33.069.091		33.069.091
Số dư cuối kỳ	1.930.000.000	4.116.746.545	1.043.393.370		7.090.139.915		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.592.249.771	805.411.472	1.010.324.279		3.407.985.522		
Số tăng trong kỳ	192.999.996	658.427.448	4.592.930		856.020.374		
- Khấu hao trong kỳ	192.999.996	658.427.448	4.592.930		856.020.374		
Số dư cuối kỳ	1.785.249.767	1.463.838.920	1.014.917.209		4.264.005.896		
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	337.750.229	3.311.335.073	-		3.649.085.302		
Tại ngày cuối kỳ	144.750.233	2.652.907.625	28.476.161		2.826.134.019		

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.010.324.279 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Giá trị VND			Giá trị VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (1)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	599.669.863.014	599.669.863.014	1.141.988.856	599.669.863.013	1.141.988.856	1.141.988.856
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (2)	-	-	1.141.988.856	-	1.141.988.856	1.141.988.856
- Trái phiếu thường (3)	599.669.863.014	599.669.863.014	-	599.669.863.013	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành	(330.136.986)	(330.136.986)	-	(330.136.987)	-	-
	899.669.863.014	899.669.863.014	1.141.988.856	599.669.863.013	301.141.988.856	301.141.988.856
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	9.802.071.051	9.802.071.051	-	570.994.428	9.231.076.623	9.231.076.623
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (2)	9.802.071.051	9.802.071.051	-	570.994.428	9.231.076.623	9.231.076.623
Trái phiếu thường (3)	2.899.202.182.645	2.899.202.182.645	999.990.000.000	599.460.356.165	3.299.731.826.480	3.299.731.826.480
+ Mệnh giá trái phiếu	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	1.000.000.000.000	600.000.000.000	3.300.000.000.000	3.300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(797.817.355)	(797.817.355)	(10.000.000)	(539.643.835)	(268.173.520)	(268.173.520)
	2.909.004.253.696	2.909.004.253.696	999.990.000.000	600.031.350.593	3.308.962.903.103	3.308.962.903.103
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(599.669.863.014)	(599.669.863.014)	(1.141.988.856)	(599.669.863.013)	(1.141.988.856)	(1.141.988.856)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.309.334.390.682	2.309.334.390.682			3.307.820.914.247	3.307.820.914.247

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ theo Hợp đồng số 0304/2021/HĐVTS/IPA-NCT ngày 14/03/2021 và thỏa thuận gia hạn số 0304/2021/HĐVTS/IPA-NCT-TT02. Mục đích khoản vay để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của bên vay. Thời hạn vay được gia hạn 12 tháng (từ 14/07/2022 đến 14/07/2023) với lãi suất 1,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản phải thu của Công ty và tài sản hình thành từ khoản vay của hợp đồng này).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 341/2020/HĐTD/HKM/01 ngày 07/01/2021. Giá trị khoản vay là 9.802.071.051 VND. Mục đích khoản vay để mua bất động sản. Thời hạn vay 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng. Lãi suất linh hoạt như sau: giai đoạn 1: lãi suất áp dụng trong vòng 18 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 08/07/2022 là 8,2%/năm; giai đoạn 2: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tại sân là quyền nhận nhà ở, quyền đòi nợ các khoản phải thu, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh khai thác nhà ở, toàn bộ các quyền, quyền tài sản khác mà bên đảm bảo phát sinh theo Hợp đồng mua bán bất động sản. Tại ngày 31/12/2022, số dư nợ gốc khoản vay là 9.231.076.623 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.141.988.856 VND.

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản trái phiếu phát hành:

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1/2021. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 600.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Thời gian phát hành trái phiếu từ tháng 3 năm 2021.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 2/2021 ngày 15/11/2021. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 9,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 3/2021 ngày 20/12/2021. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 9,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1/2022 ngày 25/02/2022. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 9,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.161.148.424	684.483.179	1.694.292.695	-	151.338.908
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	51.949.457.276	-	51.949.457.276	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	68.028.005	4.257.157.310	3.808.594.140	-	516.591.175
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	53.178.633.705	4.946.640.489	57.457.344.111	-	667.930.083

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	75.333.243.006	1.010.926.547.915
Tăng vốn trong kỳ trước	890.982.480.000	(79.884.523.490)	-	-	(811.097.956.510)	-
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.027.698.382.143	1.027.698.382.143
Bán cổ phiếu quỹ	-	93.994.294.886	35.861.096.800	-	-	129.855.391.686
Số dư cuối kỳ trước	1.781.964.960.000	93.994.294.886	-	587.398.219	291.933.668.639	2.168.480.321.744
Số dư đầu kỳ này	1.781.964.960.000	93.994.294.886	-	587.398.219	291.933.668.639	2.168.480.321.744
Tăng vốn trong kỳ này (*)	356.392.790.000	(93.994.294.886)	-	-	(262.398.495.114)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.747.377.244	15.747.377.244
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(1.448.241.226)	(1.448.241.226)
Số dư cuối kỳ này	2.138.357.750.000	-	-	587.398.219	43.834.309.543	2.182.779.457.762

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- Tổng số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu: 35.639.279 cổ phiếu;

- Tỷ lệ thực hiện: 1:0,2 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được quyền nhận 20 cổ phiếu phát hành thêm);

- Nguồn vốn phát hành: Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

- Ngày kết thúc đợt phát hành: 17/06/2022;

- Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2016/GCNCP-VSD-3 cấp lần đầu ngày 09/05/2016 và thay đổi lần thứ ba ngày 13/07/2022, theo đó số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung là 35.639.279 cổ phiếu, tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại là 213.835.775 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 133/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2022 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 1.448.241.226 VND.